

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	487.504.567.311	573.375.792.255
110	I. Tiền và tương đương tiền	270.849.439.296	355.068.567.331
111	1. Tiền	46.849.439.296	186.568.567.331
112	2. Các khoản tương đương tiền	224.000.000.000	168.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	50.790.555.183	55.362.043.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.397.693.716	16.338.385.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.407.713.184	10.611.963.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	29.022.982.909	29.343.179.362
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.037.834.626)	(931.485.584)
140	IV. Hàng tồn kho	57.742.418.144	47.520.939.738
141	1. Hàng tồn kho	57.742.418.144	47.520.939.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	60.622.154.688	67.924.242.122
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	474.038.137	242.635.772
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	60.000.529.989	67.681.606.350
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	147.586.562	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.964.748.394.644	2.017.831.859.222
220	I. Tài sản cố định	1.907.100.673.962	1.931.236.300.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.905.677.438.727	1.929.179.643.568
222	- Nguyên giá	3.475.535.842.161	3.377.017.017.053
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.569.858.403.434)	(1.447.837.373.485)
227	2. Tài sản cố định vô hình	1.423.235.235	2.056.657.078
228	- Nguyên giá	10.778.614.773	10.778.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.355.379.538)	(8.721.957.695)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	52.367.859.986	77.968.406.436
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.367.859.986	77.968.406.436
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000	700.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	4.579.860.696	7.927.152.140
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.579.860.696	7.927.152.140
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.452.252.961.955	2.591.207.651.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.464.636.307.493	1.548.710.358.864
310	I. Nợ ngắn hạn		395.055.934.754	467.111.296.729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	129.579.271.234	280.644.691.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.562.034.868	1.787.498.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.037.413.391	4.346.764.849
314	4. Phải trả người lao động		36.503.796.244	41.983.208.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.547.456.932	857.530.649
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	46.455.327.916	26.997.989.418
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	98.540.135.629	95.777.748.810
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	42.964.699.069	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	32.865.799.471	14.715.864.789
330	II. Nợ dài hạn		1.069.580.372.739	1.081.599.062.135
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.068.406.881.659	1.080.425.571.055
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		987.616.654.462	1.042.497.292.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	987.616.654.462	1.042.497.292.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		146.492.148.130	140.198.931.605
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.055.196.797	97.952.273.284
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.597.874.000	8.638.086.600
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		30.457.322.797	89.314.186.684
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.389.115.535	35.665.893.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.452.252.961.955	2.591.207.651.477



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021 VND	đến 30/06/2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	493.218.322.915	479.347.843.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.218.322.915	479.347.843.851
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	314.562.518.229	304.134.842.623
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.655.804.686	175.213.001.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.155.369.582	4.833.947.451
22	7. Chi phí tài chính	26	13.756.133.584	15.985.227.694
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.467.393.010	13.579.114.406
25	9. Chi phí bán hàng	27	76.147.510.883	72.438.160.117
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	53.225.166.969	52.002.666.407
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.682.362.832	39.620.894.461
31	12. Thu nhập khác	29	5.472.349.758	5.414.170.862
32	13. Chi phí khác	30	5.174.422.457	5.295.484.181
40	14. Lợi nhuận khác		297.927.301	118.686.681
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.980.290.133	39.739.581.142
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	8.396.058.026	7.947.916.228
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.584.232.107	31.791.664.914
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.457.322.797	29.574.065.664
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.126.909.310	2.217.599.250
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	410	399



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.980.290.133	39.739.581.142
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		123.275.226.792	105.699.143.979
03	Các khoản dự phòng		43.071.048.111	65.579.808.457
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.980.080.064)	1.856.252.043
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.283.913.684)	(4.528.303.487)
06	Chi phí lãi vay		13.467.393.010	13.579.114.406
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.529.964.298	221.925.596.540
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.656.217.567	(8.189.719.344)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(10.221.478.406)	(1.077.469.767)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.452.973.893	(90.737.253.140)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.115.889.079	9.552.174.436
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.777.466.727)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.815.123.718)	(9.347.975.631)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.847.257.576)	(3.668.383.338)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		211.093.718.410	108.769.689.092
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(228.986.977.425)	(26.413.850.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		138.848.182	229.069.909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		4.279.183.311	5.003.695.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224.568.945.932)	(21.181.084.582)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		41.752.757.816	131.281.320.782
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(47.895.571.398)	(40.171.649.380)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(64.467.678.000)	(63.957.465.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.610.491.582)	27.152.206.002
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.085.719.104)	114.740.810.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		355.068.567.331	208.629.508.259
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(133.408.931)	(1.643.364.487)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	270.849.439.296	321.726.954.284



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.024 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 87 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha Xã Tân Tiến huyện An Dương thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	32.766.690	31.255.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.816.672.606	186.537.312.054
Các khoản tương đương tiền (*)	224.000.000.000	168.500.000.000
	270.849.439.296	355.068.567.331

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	15.258.743.654	(507.885.375)	11.368.094.933	(401.536.333)
Lắp đặt máy nước	4.548.174.716	(529.949.251)	4.602.671.716	(529.949.251)
Khác	590.775.346	-	367.619.131	-
	20.397.693.716	(1.037.834.626)	16.338.385.780	(931.485.584)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	-	8.460.000.000
Công ty CP Đông A	860.378.440	860.378.440
Công ty CP Xây dựng Thương mại ACC	777.484.204	-
Khác	769.850.540	1.291.585.066
	2.407.713.184	10.611.963.506

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị VND	Giá trị VND
Lãi tiền gửi dự thu	67.594.520	1.201.712.329
Bảo hiểm xã hội	298.973	306.209
VAT chưa kê khai	17.309.262.410	18.014.645.993
Tạm ứng	844.487.738	141.270.462
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	9.236.051.984	7.459.922.580
Khác	1.565.287.284	2.525.321.789
	29.022.982.909	29.343.179.362

(*) Đây là tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" được tài trợ bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản. Theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại văn bản số 2522/STC-TCĐN ngày 26/09/2018 trình UBND thành phố Hải Phòng thì các khoản thuế này làm tăng giá trị tài sản thiết bị được viện trợ không hoàn lại nên sẽ được tính là tài sản của Công ty và trích khấu hao hàng năm. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được thời gian khấu hao cụ thể cũng như chưa có quyết định chính thức của UBND thành phố Hải Phòng về vấn đề này nên Công ty đang theo dõi khoản thuế này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác (thông tin về tài sản được giao quản lý xem tại thuyết minh số 22).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	548.694.516	18.745.265	548.694.516	18.745.265
Tiền nước	943.032.729	435.147.354	736.296.932	334.760.599
	1.491.727.245	453.892.619	1.284.991.448	353.505.864

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	55.076.045.597	45.322.146.768
Công cụ, dụng cụ	803.350.894	642.792.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.812.534.959	1.500.664.098
Thành phẩm	50.486.694	55.336.366
	57.742.418.144	47.520.939.738

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	474.038.137	242.635.772
	474.038.137	242.635.772
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.286.809.081	6.193.785.121
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	293.051.615	321.022.840
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.412.344.179
	4.579.860.696	7.927.152.140

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	1.117.787.849.496	276.595.832.420	1.961.437.213.654	10.343.918.158	10.852.203.325	3.377.017.017.053
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	85.000.000	3.120.853.422	-	635.932.000	-	3.841.785.422
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.129.838.521	1.651.135.231	46.516.840.934	-	-	95.297.814.686
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	-	(620.775.000)
Tại ngày 30/06/2021	1.165.002.688.017	281.367.821.073	2.007.333.279.588	10.979.850.158	10.852.203.325	3.475.535.842.161
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	349.114.653.648	133.630.760.245	945.145.015.095	8.883.825.346	11.063.119.151	1.447.837.373.485
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	40.564.076.518	12.193.249.466	68.942.438.746	378.985.411	563.054.808	122.641.804.949
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	-	(620.775.000)
Tại ngày 30/06/2021	389.678.730.166	145.824.009.711	1.013.466.678.841	9.262.810.757	11.626.173.959	1.569.858.403.434
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	768.673.195.848	142.965.072.175	1.016.292.198.559	1.460.092.812	(210.915.826)	1.929.179.643.568
Tại ngày 30/06/2021	775.323.957.851	135.543.811.362	993.866.600.747	1.717.039.401	(773.970.634)	1.905.677.438.727

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 16.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii; Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 16.viii lần lượt là 46.086.931.287 VND, 32.937.311.848 VND, 117.242.776.264 VND; 133.347.464.408 VND; 17.596.680.290 VND và 45.235.167.335 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 623.045.168.039 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	10.778.614.773
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2021	10.778.614.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	8.721.957.695
Khấu hao trong kỳ	633.421.843
Tại ngày 30/06/2021	9.355.379.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	2.056.657.078
Tại ngày 30/06/2021	1.423.235.235

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.215.478.409 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.509.665.501	76.231.606.374
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	15.078.875.517	10.953.163.060
Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	2.267.397.240	2.127.845.464
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	162.690	-
Gói thầu CW3: Xây dựng NMN Bắc Sông Cấm (iii)	4.015.728.651	29.730.660
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt (**)	-	18.781.743.604
Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN) (**)	-	23.752.766.217
Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn) (**)	-	14.307.557.227
Tuyến ống cấp nước D300 xã Du Lễ - Ngũ Phúc (**)	4.853.000.700	-
Cấp nước xã Ngũ Phúc huyện Kiến Thụy (**)	7.770.404.919	-
Khác	8.807.384.365	8.436.376.266
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	15.858.194.485	1.736.800.062
Trong đó:		
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	9.582.708.428	1.145.230.105
Khác	6.275.486.057	591.569.957
	52.367.859.986	77.968.406.436

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2021, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

(i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 4 hạng mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, hệ thống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 2 hạng mục công việc chính là NMN An Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 288 tỷ VND;
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 3 hạng mục công việc chính là NMN Ngũ Lão, trạm bơm tăng áp Tân Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
- ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.

(**) Các dự án trong nước khác:

- ▶ Tuyến ống cấp nước D300 xã Du Lễ - Ngũ Phúc: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.
- ▶ Cấp nước xã Ngũ Phúc huyện Kiến Thụy: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	116.276.496.267	116.276.496.267	276.153.214.361	276.153.214.361
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	21.349.816.840	21.349.816.840	57.215.088.877	57.215.088.877
<i>Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương</i>	8.862.810.111	8.862.810.111	42.304.254.174	42.304.254.174
<i>Công ty CP Vivaseen 3</i>	11.180.855.067	11.180.855.067	29.260.426.071	29.260.426.071
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	11.772.660.437	11.772.660.437	27.638.690.109	27.638.690.109
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO</i>	16.202.900.123	16.202.900.123	26.636.670.669	26.636.670.669
<i>Khác</i>	46.907.453.689	46.907.453.689	93.098.084.461	93.098.084.461
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	13.302.774.967	13.302.774.967	4.491.477.283	4.491.477.283
	129.579.271.234	129.579.271.234	280.644.691.644	280.644.691.644

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	220.569.431	214.182.249	-	6.387.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.172.212.116	6.609.555.264	7.601.626.480	-	3.753.146.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	600.525.792	2.860.137.169	2.336.986.469	147.585.643	54.954.985
Thuế tài nguyên	-	217.615.300	253.975.300	46.610.000	-	10.250.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	527.368.330	527.368.330	-	-
Các loại thuế khác	-	417.392.560	1.997.723.634	2.202.441.394	-	212.674.800
Các khoản phải nộp khác	-	1.939.019.081	3.811.309.000	1.872.289.000	919	-
	-	4.346.764.849	16.280.638.128	14.801.503.922	147.586.562	4.037.413.391

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Năm 2021		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	95.777.748.810	95.777.748.810	50.657.958.217	47.895.571.398	98.540.135.629	98.540.135.629
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.450.423.322	57.450.423.322	29.447.882.499	27.960.526.453	58.937.779.368	58.937.779.368
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	6.273.765.122	6.273.765.122	5.618.423.165	3.837.764.762	8.054.423.525	8.054.423.525
(vi) Ngân hàng VIB	13.495.578.469	13.495.578.469	5.396.161.606	6.747.789.236	12.143.950.839	12.143.950.839
(vii) Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	399.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	1.350.873.000	1.350.873.000	1.591.936.500	745.936.500	2.196.873.000	2.196.873.000
	95.777.748.810	95.777.748.810	50.657.958.217	47.895.571.398	98.540.135.629	98.540.135.629
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	62.496.903.096	62.496.903.096	-	6.249.690.309	56.247.212.787	56.247.212.787
(ii) Dự án Minh Đức	1.471.481.387	1.471.481.387	-	147.148.138	1.324.333.249	1.324.333.249
(iii) Dự án ADB	954.014.497.552	954.014.497.552	17.368.601.816	31.074.015.448	940.309.083.920	940.309.083.920
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	22.398.884.760	22.398.884.760	-	1.807.716.000	20.591.168.760	20.591.168.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	49.149.553.604	49.149.553.604	16.488.156.000	3.837.764.762	61.799.944.842	61.799.944.842
(vi) Ngân hàng VIB	66.353.723.716	66.353.723.716	-	6.747.789.236	59.605.934.480	59.605.934.480
(vii) Ngân hàng Agribank	7.147.350.000	7.147.350.000	-	399.000.000	6.748.350.000	6.748.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	13.170.925.750	13.170.925.750	7.896.000.000	745.936.500	20.320.989.250	20.320.989.250
	1.176.203.319.865	1.176.203.319.865	41.752.757.816	51.009.060.393	1.166.947.017.288	1.166.947.017.288
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(95.777.748.810)	(95.777.748.810)			(98.540.135.629)	(98.540.135.629)
- Sau 12 tháng	1.080.425.571.055	1.080.425.571.055			1.068.406.881.659	1.068.406.881.659

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cẩm (khu vực Cầu Bình và Phà Bình); Tuyến ống cấp nước D500

Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo Cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên kế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nổi khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

Dự án	Mô tả dự án	Số tiền vay (VND)
1	Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3	Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4	Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5	Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6	Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh),	2.800.000.000
7	Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8	Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	2.325.586.152	1.738.909.152
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	2.325.586.152	1.738.909.152
Khác	236.448.716	48.589.372
	2.562.034.868	1.787.498.524

18. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	12.646.278.128	16.261.469.985
- Xây dựng trạm biến áp 250KVa trạm bơm nước biển vịnh Tùng Thu	1.651.135.231	-
- Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo	-	870.169.687
- Sửa chữa đường hè NMN Cầu Nguyệt	-	893.645.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong	-	1.338.244.500
- Chi phí quản lý dự án (*)	6.903.827.599	5.741.600.540
- Khác	4.091.315.298	7.417.810.258
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	15.676.804.903	4.062.754.814
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	14.341.366.354	2.354.441.292
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.072.723.260
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	2.131.425.000	1.817.970.000
Phải trả khác	1.659.453.531	1.428.630.067
	46.455.327.916	26.997.989.418

(*) Trích trước chi phí đối với các hạng mục đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán căn cứ theo tiến độ thực tế và giá trị tạm tính của hợp đồng.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	42.961.685.702	-
Lắp đặt máy nước NĐ 117	3.013.367	-
	42.964.699.069	-

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2020	17.336.432.235	595.478.981	17.931.911.216
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	900.000.000	-	900.000.000
Phân phối lợi nhuận năm 2019	13.798.968.831	324.000.000	14.122.968.831
Sử dụng quỹ trong năm nay	(16.485.315.258)	(853.700.000)	(17.339.015.258)
Số dư ngày 30/06/2020	15.550.085.808	65.778.981	15.615.864.789
Số dư ngày 01/01/2021	14.650.085.808	65.778.981	14.715.864.789
Phân phối lợi nhuận năm 2020	23.673.192.258	324.000.000	23.997.192.258
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(5.838.707.576)	(8.550.000)	(5.847.257.576)
Số dư ngày 30/06/2021	32.484.570.490	381.228.981	32.865.799.471

(*) Quỹ đã được hoàn trích vào thời điểm cuối năm 2020. (Chi tiết tại Thuyết minh 28*)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.111	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	29.574.065.664	2.217.599.250	31.791.664.914
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước (*)	-	-	-	1.371.125.000	-	728.875.000	2.100.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.854.652.494	(84.716.820.563)	(5.218.266.162)	(78.080.434.231)
Tại ngày 30/06/2020	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	141.570.056.605	38.212.152.264	31.090.710.436	979.553.113.305
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	97.952.273.284	35.665.893.724	1.042.497.292.613
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	30.457.322.796	3.126.909.310	33.584.232.106
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.499)	(88.464.870.257)
Tại ngày 30/06/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	40.055.196.797	32.389.115.535	987.616.654.462

(*) Quỹ đã được hoàn trích vào thời điểm cuối năm 2020. (Chi tiết tại Thuyết minh 28*).

(**) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2020 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			
	Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho Công ty mẹ (2)		Cộng (3) = (1) + (2)
	VND	VND	Cổ đông không kiểm soát VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.190.144.435	2.103.072.090	-	6.293.216.525
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.247.192.258	3.750.000.000	1.301.562.500	23.997.192.258
Trả cổ tức	59.365.552.000	9.597.875.000	5.102.125.000	68.963.427.000
	83.802.888.693	15.450.947.090	6.403.687.500	99.253.835.783

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 377.262,74 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất.

Tài sản được giao quản lý

Căn cứ theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 2522/STC-TCĐN ngày 26/09/2018, tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương sẽ thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng sau khi hoàn thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng sẽ được giao quản lý vận hành. Hiện tại Dự án chưa hoàn thành, cơ chế quản lý vận hành tài sản của Dự án sau khi hoàn thành sẽ được thực hiện theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vĩnh.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.404.492,46	6.977.433,78

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Kinh doanh nước sạch	483.076.983.354	468.844.443.722
Lắp đặt máy nước	2.909.208.807	4.072.064.527
Nước tinh khiết	2.620.918.311	4.267.487.353
Nước máy nhanh	4.611.212.443	2.163.848.249
	493.218.322.915	479.347.843.851

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	305.312.613.000	294.384.841.679
Lắp đặt máy nước	2.712.681.352	3.801.444.471
Nước tinh khiết	2.551.304.955	3.833.305.472
Nước máy nhanh	3.985.918.922	2.115.251.001
	<u>314.562.518.229</u>	<u>304.134.842.623</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.145.065.502	4.797.708.446
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.224.016	36.239.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.980.080.064	-
	<u>6.155.369.582</u>	<u>4.833.947.451</u>

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.467.393.010	13.579.114.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	288.740.574	549.861.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.856.252.043
	<u>13.756.133.584</u>	<u>15.985.227.694</u>

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	52.099.040.792	48.496.767.964
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	160.872.995	342.618.921
Chi phí dụng cụ quản lý	353.740.500	415.878.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.705.068.078	18.811.055.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.005.532.960	3.439.123.677
Chi phí bằng tiền khác	823.255.558	932.715.780
	<u>76.147.510.883</u>	<u>72.438.160.117</u>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.576.098.057	23.739.463.680
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	251.336.835	724.597.823
Chi phí dụng cụ quản lý	1.393.603.636	1.371.803.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.871.012.382	3.459.716.286
Chi phí dự phòng	106.349.042	36.034.779
Thuế, phí và lệ phí	2.428.506.939	2.723.759.695
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.164.267.649	2.790.042.960
Trích lập các quỹ từ nguồn chi phí giảm thất thoát nước theo Thông tư liên tịch số 75/2012 (*)	-	3.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.693.920.081	10.906.653.078
Chi phí bằng tiền khác	3.740.072.348	3.250.594.932
	<u>53.225.166.969</u>	<u>52.002.666.407</u>

(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp được công ty con tạm trích từ Nguồn chi phí giảm thất thoát nước theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-NNPTNT ngày 15/05/2012. Tại thời điểm cuối năm 2020, công ty con đã hoàn trích khoản chi phí này do phương án giá nước giai đoạn từ 2020 đến 2022 đang được Công ty trình các sở ban ngành và Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng không còn chênh lệch giữa tỷ lệ thất thoát nước được quy định và tỷ lệ thất thoát nước thực tế.

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	335.560.000	328.390.545
Thanh lý tài sản, vật tư	156.363.636	229.069.909
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.877.280.137	4.791.146.293
Khác	103.145.985	65.564.115
	<u>5.472.349.758</u>	<u>5.414.170.862</u>

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	234.785.500	168.932.000
Thanh lý tài sản, vật tư	17.515.454	286.517.433
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.855.732.691	4.784.058.844
Chi phí khác	66.388.812	55.975.904
	<u>5.174.422.457</u>	<u>5.295.484.181</u>

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.143.782.413	6.350.605.844
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.252.275.613	1.597.310.384
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.396.058.026	7.947.916.228

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.457.322.796	29.574.065.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.457.322.796	29.574.065.664
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	399

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.545.759.830	56.646.932.938
Chi phí nhân công	129.009.902.641	117.546.163.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.275.226.792	105.682.031.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.414.009.545	122.554.687.352
Chi phí khác bằng tiền	28.998.922.980	27.459.977.557
	444.243.821.788	429.889.792.763

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.849.439.296	-	355.068.567.331	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.424.727.788	(1.037.834.626)	45.681.565.142	(931.485.584)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	368.474.167.084	(1.037.834.626)	448.950.132.473	(931.485.584)
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.166.947.017.288	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác			176.032.976.613	307.642.681.062
Chi phí phải trả			1.547.456.932	857.530.649
			1.344.527.450.833	1.484.703.531.576

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.849.439.296	-	270.849.439.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.386.893.162	-	48.386.893.162
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	366.736.332.458	700.000.000	367.436.332.458
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.068.567.331	-	355.068.567.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.750.079.558	-	44.750.079.558
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	447.318.646.889	700.000.000	448.018.646.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021				
Vay và nợ	98.540.135.629	382.292.612.705	686.114.268.954	1.166.947.017.288
Phải trả người bán, phải trả khác	176.032.976.613	-	-	176.032.976.613
Chi phí phải trả	1.547.456.932	-	-	1.547.456.932
	276.120.569.174	382.292.612.705	686.114.268.954	1.344.527.450.833
01/01/2021				
Vay và nợ	95.777.748.810	383.168.396.719	697.257.174.336	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	307.642.681.062	-	-	307.642.681.062
Chi phí phải trả	857.530.649	-	-	857.530.649
	404.277.960.521	383.168.396.719	697.257.174.336	1.484.703.531.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	478.224.682	383.558.697
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	408.572.212	345.382.212
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT	440.267.197	364.311.697
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT	107.294.000	143.174.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	299.443.455	263.777.545
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	314.134.455	280.623.955
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT	370.188.348	299.984.273
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)	301.934.333	151.987.000
Trịnh Thị Mỹ	Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	-	279.219.864
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)	120.363.772	73.504.000
Vũ Hồng Lăng	TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)	-	55.390.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS	55.868.000	60.868.000
		2.896.290.454	2.701.781.243

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại do điều chỉnh từ dòng tiền từ hoạt động đầu tư sang dòng tiền từ hoạt động kinh doanh như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
-------	----------	-------------------------------------	----------------	--------------------------------


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


02	Khấu hao tài sản cố định	93.954.290.168	11.744.853.811	105.699.143.979
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(4.797.708.446)	269.404.959	(4.528.303.487)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.685.495.812)	17.112.474	(3.668.383.338)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(14.382.478.847)	(12.031.371.244)	(26.413.850.091)

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2021.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

